**NỘI DUNG BÀI HỌC VÀ BÀI TẬP ( CHƯƠNG TRÌNH LỚP 9)**

I/ Trắc nghiệm khách quan: *Khoanh vào đáp án đúng nhất*

**Câu 1:** Người Việt phân bố rộng khắp cả nước song tập trung hơn ở các vùng:

1. đồng bằng, miền núi, trung du. **C**. đồng bằng, duyên hải, miền núi.

**B.** đồng bằng, trung du, duyên hải. **D.** đồng bằng, cao nguyên, miền núi.

**Câu 2:** Nét văn hóa riêng của mỗi dân tộc được thể hiện ở những mặt

1. ngôn ngữ, kinh nghiệm sản xuất. **C.** các nghề truyền thống của mỗi dân tộc.
2. ngôn ngữ, trang phục, địa bàn cư trú. **D.** ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán.

**Câu 3:** Tỷ lệ gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm là do

1. thực hiện tốt chính sách dân số. **C.** số người trong độ tuổi sinh đẻ giảm nhanh.

**B.** chất lượng cuộc sống được nâng cao. **D.** trình độ, công nghiệp hóa, đô thị hóa cao.

**Câu 4:** Các vùng lãnh thổ có tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn mức trung bình cả nước là:

1. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc.
2. Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
3. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc.
4. Đòng bằng sống Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Bắc.

**Câu 5:**Nhìn chung các đô thị nước ta đều có

1. chức năng dịch vụ. **C.** nhiều chức năng.
2. chức năng công nghiệp. **D.** chức năng công nghiệp.

**Câu 6:** Phần lớn các đô thị nước ta thuộc loại

1. rất lớn và lớn. **B.** lớn và vừa. **C.** vừa và nhỏ. **D.** nhỏ và rất nhỏ.

**Câu 7:** Mặt hạn chế lớn nhất của người lao động nước ta hiện nay là

**A**. số lượng quá đông. **C.** tập trung chủ yếu ở nông thôn.

**B.** thể lực và trình độ chuyên môn. **D.** tỷ lệ người lớn chưa biết chữ cao.

**Câu 8:** Ý nào sau đây **không** đúng với thành tựu chất lượng cuộc sống nước ta?

1. Mức thu nhập bình quân trên đầu người tăng.
2. Chất lượng cuộc sống khác nhau giữa các vùng.
3. Tỷ lệ tử vong, suy dinh dưỡng ở trẻ em ngày càng giảm.
4. Người dân được hưởng các dịch vụ xã hội ngày càng tốt hơn.

**Câu 9**: Than, dầu, khí thuộc nhóm khoáng sản

1. kim loại. **B.** nhiên liệu. **C.** phi kim loại. **D.** vật liệu xây dựng.

**Câu 10:** Nhân tố nào quyết định con đường và quá trình phát triển công nghiệp của mỗi quốc gia?

1. Đường lối chính sách. **C.** Tiến bộ khoa học kỹ thuật.

**B.** dân cư và nguồn lao động. **D.** Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật.

**Câu 11**: Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (đá vôi, xi măng) phân bố chủ yếu ở

**A.** Đông Nam Bộ. **C.** Đông bằng sông Hồng.

**B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 12:** Mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu của ngành nước ta hiện nay là

1. than đá. **B.** than nâu. **C.** khí đốt. **D.** dầu mỏ.

**Câu 13:** Ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta (năm 2002) là

1. Cơ khí, điện tử. **C.** vật liệu xây dựng.
2. Khai thác nhiên liệu. **D.** chế biến lương thực, thực phẩm.

**Câu 14:** Ở nước ta, các ngành dịch vụ được chia thành mấy nhóm?

1. 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

**Câu 15:** Dịch vụ tiêu dùng ở nước ta gồm:

1. thương nghiệp, dịch vụ và sửa chữa, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ cá nhân và cộng đồng.
2. dịch vụ cá nhân và cộng đồng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, khách sạn, nhà hàng.
3. khách sạn, nhà hàng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.
4. Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao, thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa.

**Câu 16:** Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất ở nước ta hiện nay là:

1. Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. **C.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.
2. Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng. **D.** Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa.

**Câu 17:** Ở các vùng núi nước ta, các hoạt động dịch vụ nghèo nàn là do

1. tâm lý người dân không thích mua sắm.
2. địa hình hiểm trở, không có đường giao thông.
3. Các đô thị, các trung tâm công nghiệp có quy mô nhỏ.
4. Dân cư thưa thớt, kinh tế còn nặng tính chất, tự cấp tự túc.

**Câu 18:** Ở nước ta, dịch vụ công cộng gồm:

1. quản lý nhà nước, đoàn thể và bảo hiểm bắt buộc, khoa học công nghiệp, giáo dục, y tế. văn hóa, thể thao.
2. dịch vụ cá nhân và cộng đồng, khoa học công nghiệp, giáo dục y tế, văn hóa, thể thao, quản lý nhà nước, đoàn thể.
3. giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, tín dụng, dịch vụ cá nhân và cộng đồng, quản lý nhà nước, đoàn thể.
4. dịch vụ cá nhân và cộng đồng, quản lý nhà nước, đoàn thể, giao thông vận tải, bưu chí viễn thông, khoa học công nghiệp, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.

**Câu 19**: Ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông thuộc nhóm dịch vụ

1. tiêu dùng. **B.** sản xuất. **C.** công cộng. **D.** cá nhân.

**Câu 20:** Các trung tâm công nghiệp cơ khí - điện tử lớn nhát ở nước ta hiện nay là

1. Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hà Nội.
2. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng.
3. Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.
4. Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Biên Hóa.

**Câu 21:** Nơi có nguồn lao động dồi dào cho phép phát triển và phân bố các ngành công nghiệp

1. sành sứ, thủy tinh, cơ khí.
2. kỹ thuật điện, điện tử - tin học.
3. xenlulô, giấy, hóa chất, phân bón.
4. dệt – may, giày – da, chế biên thực phẩm.

**Câu 22:** Nhà máy thủy điện Ya-ly trên

1. sông Xê Xan. **B.** sông Xrê Pôk. **C.** sông Đồng Nai. **D.**sông Krông Knô.

**Câu 23:** Công cuộc Đổi mới ở nước ta được triển khai từ năm:

1. 1975  **B.** 1979 **C.** 1986 **D.** 1989

**Câu 24:** Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm các tỉnh, thành phố là

1. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.
2. Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.
3. Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
4. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

**Câu 25:** Ý nào sau đây không phải là thách thức trong phát triển kinh tế của nước ta?

1. Sự phân hóa giàu nghèo, vẫn còn các xã nghào, vùng nghèo.
2. Tăng trưởng kinh tế không vững chắc.
3. Nhiều loại tài nguyên đang bị khai thác quá mức, môi trường bị ô nhiễm.
4. Những bất cập trong sự phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

**Câu 26:** Sự phát triển và phân bố nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các tài nguyên:

1. đất, rừng, khí hậu, nước. **C.** đất, khoáng sản, nước, rừng, biển.
2. đất, khí hậu, nước, sinh vật. **D.** đất, nước, sinh vật, biển, khí hậu.

**Câu 27:** Nước ta cây cối xanh tươi quanh năm, sinh trưởng nhanh, có thể trồng từ hai đến ba vụ lúa và rau màu trong một năm nhờ có:

1. đất đai khá đa dạng.
2. có tài nguyên thực động vật phong phú.
3. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
4. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước ngầm dồi dào.

**Câu 28:** Rừng ngập mặn ven biển nước ta tập trung chủ yếu ở vùng:

1. Đồng bằng sông Hồng **C.** Đồng bằng sông Cửu Long
2. Bắc Trung Bộ **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 29**: Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1. Hải Dương **C.** Thái Nguyên
2. Tuyên Quang **D.** Hà Giang

**Câu 30:** Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh

1. Phú Yên **B.** Bình Định **C.**Bình Thuận **D.**Khánh Hòa

**Câu 31:**Tây Nguyên không tiếp giáp với

1. Lào **B**. Cam-pu-chia **C.** Đông Nam Bộ **D.**Bắc Trung Bộ

**Câu 32:** Thành phố Đà Lạt thơ mộng nằm trên cao nguyên

1. Mơ Nông **B.** Di Linh **C.**Lâm Viên **D.**Plây Ku

**Câu 33:**Trung tâm kinh tế lớn nhất ở ĐBSCL là.

1. Thành phố Cần Thơ. **C**. Thành phố Cà Mau.

**B.** Thành phố Mĩ Tho. **D**. Thành phố Cao Lãnh.

**Câu 34:**Từ Átlát Địa lí Việt Nam trang 24, ba khu vực có hoạt động xuất nhập khẩu phát triển mạnh của nước ta gồm**:**

1. ĐBSH, TDMNBB, ĐNB **C.**ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL
2. ĐBSH, DHNTB, ĐNB **D**. ĐBSH, ĐNB, Đông Bắc

**Câu 35:**Tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp trong cơ câu GDP giảm và chiếm tỉ trọng thấp nhất chứng tỏ:

1. Nông, lâm, ngư nghiệp có vị trí không quan trọng trong nền kinh tế nước ta.
2. Nước ta đã hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa .
3. Nước ta đang chuyển từng bước từ nông nghiệp sang công nghiệp.
4. Nước ta đang rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế.

**Câu 36:**Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC(GDP) PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2010 *( Đơn vị: tỷ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | *2000* | *2010* |
| **Nông- lâm- thủy sản** | 108 356 | 407 647 |
| **Công nghiệp- xây dựng** | 162 220 | 814 065 |
| **Dịch vụ** | 171 070 | 759 202 |
| **Tổng số** | 441.646 | 1.980.914 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế nước ta năm 2000 và năm 2010:

**A.** Cột chồng **B.**Tròn **C.** Miền **D**. Đường biểu diễn.

**Câu 37:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2013** |
| **Tây Bắc** | 2083,7 | 6600,3 | 16625,8 |
| **Đông Bắc** | 22445,3 | 77696,8 | 130290,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2014)*

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

1. cột **B**. tròn **C.** miền **D.** đường

**Câu 38:** Cho bảng số liệu :

SẢN LƯỢNG THỦY SẢNKHAI THÁC VÀ NUÔI NĂM 2016 *(đơn vị tấn*)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sản lượng** | **Cả nước** | **Đồng bằng sông Cửu Long** |
| **Tổng sản lượng** | 6.870.000,7 | 3.863.322,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2016)*

Tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước là :

**A.** 50% **B.** 53,2% **C**.56,2 % **D.**  57,6%

**Câu 39:**Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng giai đoạn 2000 – 2007

(giá so sánh năm 1994; đơn vị : nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2000** | **2007** |
| Dệt, may | 16,1 | 52,7 |
| Da, giày | 8,9 | 27,2 |
| Giấy in, văn phòng phẩm | 6,2 | 16,2 |

 Tỉ trọng ngành dệt, may trong cơ cấu giá trị sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta năm 2000 và 2007:

**A**. 51,6% và 54,8% **C**. 106,6% và 120,3%

**B**. 16,1% và 52,7% **D.** 15,1% và 43,4%

**Câu 40:** Cho biểu đồ:

****

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng cua nước ta năm 2010 và năm 2014?

1. Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm.
2. Tỉ trọng hàng nông, lâm thủy sản và hàng khác luôn nhỏ nhất.
3. Tỉ trọng hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng.
4. Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản luôn lớn nhất.

II/ Tự luận

Lập bảng tổng kết đặc điểm tự nhiên, dân cư và kinh tế – xã hội 6 vùng theo mẫu

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  VùngĐặc điểm | Trung du và miền núi Bắc Bộ | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ |
| Tự nhiên (địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, sinh vật, khoáng sản, biển) |  |  |  |  |  |  |
| Dân cư – xã hội (Dân số, nguồn lao động, cơ sở vật chất-CSHT, chính sách) |  |  |  |  |  |  |
| Kinh tế (Nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) |  |  |  |  |  |  |